

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý 4 năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: đồng

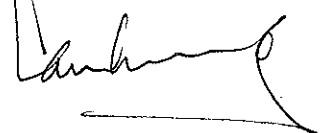
Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	149.201.847.113	179.349.473.219
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	24.748.595.412	52.100.994.407
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6.600.000.000	2.900.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	48.429.614.371	61.396.211.114
4	Hàng tồn kho	65.680.901.060	58.238.783.059
5	Tài sản ngắn hạn khác	3.742.736.270	4.713.484.639
II	Tài sản dài hạn	114.874.548.810	145.784.854.427
1	Các khoản phải thu dài hạn	11.116.448.000	9.649.594.000
2	Tài sản cố định	86.952.490.809	120.022.361.855
	- Tài sản cố định hữu hình	22.215.828.006	36.230.242.110
	- Tài sản cố định vô hình	64.276.980.985	51.344.840.119
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	459.681.818	32.447.279.626
3	Bất động sản đầu tư	6.601.699.101	5.527.500.000
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.528.300.000	8.080.800.000
5	Tài sản dài hạn khác	3.675.610.900	2.504.598.572
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	264.076.395.923	325.134.327.646
IV	Nợ phải trả	85.729.945.845	69.848.502.166
1	Nợ ngắn hạn	85.616.400.885	69.848.502.166
2	Nợ dài hạn	113.544.960	-
V	Vốn chủ sở hữu	153.217.993.712	211.489.835.971
1	Vốn chủ sở hữu	147.752.729.913	206.380.946.328
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.182.670.000	104.063.570.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	2.572.620.000	2.572.620.000
	- Cổ phiếu quỹ	(2.206.190.840)	(2.206.190.840)
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	11.224.001.674	14.178.112.254
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45.979.629.079	87.772.834.914
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.465.263.799	5.108.889.643
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.465.263.799	5.108.889.643
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	25.128.456.366	43.795.989.509
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	264.076.395.923	325.134.327.646

Kế toán trưởng



Ngày 10 tháng 02 năm 2010

Tổng giám đốc

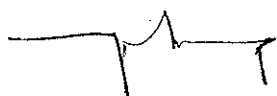


II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2009

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	280.202.156.215	823.990.748.779
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.348.895.939	14.483.461.039
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	276.853.260.276	809.507.287.740
4	Giá vốn hàng bán	211.822.527.857	623.746.482.860
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.030.732.419	185.760.804.880
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.781.463.476	5.128.523.232
7	Chi phí tài chính	1.822.702.691	4.188.562.490
8	Chi phí bán hàng	18.816.716.534	56.667.114.140
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.127.025.450	41.526.470.615
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	32.045.751.220	88.507.180.867
11	Thu nhập khác	1.169.608.912	5.438.172.395
12	Chi phí khác	1.000.171.778	1.475.828.434
13	Lợi nhuận khác	169.437.134	3.962.343.961
14	Phân lợi nhuận trong công ty liên kết	-	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.215.188.354	92.469.524.828
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.254.430.715	21.413.440.740
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.960.757.639	71.056.084.088
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Kế toán trưởng



Ngày 10 tháng 02 năm 2010

Tổng Giám đốc

